

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

9. Số báo danh 10. Mã đề thi

Giám thị 1:
Họ và tên:.....
Chữ ký:.....

Giám thị 2:
Họ và tên:.....
Chữ ký:.....

1. Tỉnh/TP:.....

2. Hội đồng coi thi :.....

3. Phòng thi:.....

4. Họ và tên thí sinh:.....
.....

5. Ngày sinh:...../...../.....

6. Chữ ký của thí sinh:.....

7. Bài thi:.....

8. Ngày thi:...../...../.....

--	--	--	--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách

- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn

- Dùng bút chì mềm 2B trở lên hoặc bút bi, bút dạ đen, xanh, tím. Tô đủ các mục **số báo danh, mã đề** trước khi làm.

Phản trả lời:

Số thứ tự câu trả lời dưới đây tương ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi. Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng

01 (A) (B) (C) (D)

15 (A) (B) (C) (D)

29 (A) (B) (C) (D)

02 (A) (B) (C) (D)

16 (A) (B) (C) (D)

30 (A) (B) (C) (D)

03 (A) (B) (C) (D)

17 (A) (B) (C) (D)

31 (A) (B) (C) (D)

04 (A) (B) (C) (D)

18 (A) (B) (C) (D)

32 (A) (B) (C) (D)

05 (A) (B) (C) (D)

19 (A) (B) (C) (D)

33 (A) (B) (C) (D)

06 (A) (B) (C) (D)

20 (A) (B) (C) (D)

34 (A) (B) (C) (D)

07 (A) (B) (C) (D)

21 (A) (B) (C) (D)

35 (A) (B) (C) (D)

08 (A) (B) (C) (D)

22 (A) (B) (C) (D)

36 (A) (B) (C) (D)

09 (A) (B) (C) (D)

23 (A) (B) (C) (D)

37 (A) (B) (C) (D)

10 (A) (B) (C) (D)

24 (A) (B) (C) (D)

38 (A) (B) (C) (D)

11 (A) (B) (C) (D)

25 (A) (B) (C) (D)

39 (A) (B) (C) (D)

12 (A) (B) (C) (D)

26 (A) (B) (C) (D)

40 (A) (B) (C) (D)

13 (A) (B) (C) (D)

27 (A) (B) (C) (D)

14 (A) (B) (C) (D)

28 (A) (B) (C) (D)